

Số: 116/QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo  
trong Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-ĐHTN ngày 15/12/2020 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong ĐHTN;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổng hợp.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2021-2022. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 28/QĐ-ĐHKH ngày 10/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo Trường Đại học Khoa học.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng các đơn vị và toàn thể CBVC, NLD trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (t/h);
- Voffice;
- Lưu: VT, ĐT, TH (3).

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**KHOA HỌC**  
**THÁI NGUYÊN**  
**PGS.TS. Phạm Thế Chính**



## QUY ĐỊNH

**Chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Khoa học - ĐHTN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 116/QĐ-ĐHKH, ngày 20 tháng 01 năm 2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Trường), bao gồm: nhiệm vụ của nhà giáo; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động chuyên môn khác; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH; chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với các giảng viên (gọi chung là nhà giáo) đang trực tiếp giảng dạy tại Trường.

#### Điều 2. Mục đích

1. Quy định làm căn cứ để Lãnh đạo Nhà trường, Trưởng các đơn vị trong Trường phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với nhà giáo.

2. Làm căn cứ để Nhà trường kiểm tra, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng đối với nhà giáo.

3. Làm cơ sở để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để thanh toán chế độ giảng dạy cho nhà giáo theo quy định.

#### Điều 3. Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên và trợ giảng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Nhà giáo có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 về Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục



xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ và nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này.

## **Chương II**

### **THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN**

#### **Điều 4. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian làm việc của nhà giáo trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, tức 40 giờ hành chính/tuần, 8 giờ hành chính/ngày) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định. Hiệu trưởng căn cứ vào điều kiện và đặc điểm của đơn vị để quyết định mức thời gian làm việc phù hợp (giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác) của các chức danh trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp trong một năm học.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của GV tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút: Hiệu trưởng sẽ quyết định quy đổi cho phù hợp.

#### **Điều 5. Định mức giờ chuẩn giảng dạy**

##### **1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy**

a) Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng dạy lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

b) Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học tại Trường ĐHKH được quy định cụ thể tại Bảng 1. Trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định. Giảng



viên không đủ định mức giờ chuẩn tối thiểu theo quy định sẽ không được hưởng phụ cấp ưu đãi trong năm đó.

**Bảng 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy**

STT	Chức danh của Nhà giáo	Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy
1	Giảng viên cao cấp	270
2	Giảng viên chính	270
3	Giảng viên	220
4	Trợ giảng	110

## 2. Các trường hợp đặc thù

a) Nhà giáo trong thời gian tập sự, thử việc thực hiện 50% giờ chuẩn giảng dạy theo chức danh, đồng thời được miễn nhiệm vụ NCKH để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

b) Nhà giáo (*trừ các đối tượng quy định tại Điều 5 của Quy định này*) công tác tại các phòng chức năng, trung tâm của Trường ĐHKH và tương đương thực hiện giờ chuẩn giảng dạy bằng 35% số giờ định mức theo chức danh; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

c) Nhà giáo được cử đi học lý luận chính trị không tập trung theo quyết định của Hiệu trưởng (không tính thời gian được gia hạn) có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.

d) Nhà giáo trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ. Định mức giờ chuẩn được miễn giảm do Hiệu trưởng quy định.

đ) Nhà giáo là nữ nghỉ thai sản, nghỉ ốm đau bệnh tật phải điều trị lâu dài, định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ theo số tháng trong năm đã nghỉ.

e) Trường hợp đang trong thời gian học cao học, nghiên cứu sinh (NCS) nghỉ thai sản, nuôi con nhỏ (dưới 36 tháng), ốm đau phải điều trị lâu dài định mức miễn giảm giờ tối đa trong năm học là 70%, tổng số giờ phải thực hiện là 30%.

g) Nhà giáo là nữ đang trong thời gian nuôi con nhỏ dưới 36 tháng (không vi phạm Pháp lệnh dân số) thực hiện 90% giờ chuẩn giảng dạy theo chức danh.

h) Nhà giáo được cử đi ôn và thi NCS (chỉ được tính nếu trúng tuyển trong năm dự thi đầu tiên) phải đảm bảo giờ chuẩn bằng 75% định mức theo chức danh.

i) Nhà giáo tham gia học NCS tập trung, học cao học tập trung, học ngoại ngữ tập trung, đi công tác dài hạn (theo QĐ của Hiệu trưởng hoặc Giám đốc ĐHTN) định



mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ theo số tháng trong năm đi học, đi công tác theo quyết định (1 năm tính 10 tháng làm việc).

k) Nhà giáo đi học NCS không tập trung hoặc tập trung, học cao học không tập trung hoặc tập trung, học lý luận chính trị tập trung (trong thời hạn theo quyết định) nhưng có đơn xin tham gia giảng dạy và có hưởng phụ cấp giảng dạy định mức giờ giảng tính bằng 30% số giờ định mức theo chức danh.

l) Nhà giáo trong thời gian đi học NCS không tập trung, cao học không tập trung nhưng lại được cấp có thẩm quyền cử đi học ngoại ngữ hay làm nhiệm vụ khác và được tính giờ để giảm trừ vào định mức giờ tiêu chuẩn trong năm thì tổng định mức miễn giảm giờ tối đa là 70%, tổng số giờ phải thực hiện là 30%.

m) Nhà giáo có quyết định tăng cường tại các Phòng chức năng, trung tâm và tương đương thực hiện định mức giảng dạy theo quyết định tăng cường.

n) Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng tập trung liên tục ngắn hạn thực hiện theo quy định của đơn vị. Các trường hợp định mức giờ chuẩn đặc thù khác do Hiệu trưởng đào tạo xem xét quyết định.

#### **Điều 6. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể**

1. Nhà giáo được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ nhà giáo giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức quy định tại Bảng 2 (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Quy định này).

**Bảng 2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể.**

Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%
3	Thư ký Hội đồng trường, Trưởng phòng và tương đương	25%
4	Phó Trưởng phòng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương	
a)	Đối với khoa/bộ môn có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa, Trưởng bộ môn	60%
	- Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng bộ môn	70%
b)	Đối với khoa/bộ môn có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa, Trưởng bộ môn	70%
	- Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng bộ môn	80%





Stt	Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
6	Trưởng bộ môn thuộc khoa	80%
7	Phó Trưởng bộ môn thuộc khoa; trợ lý đào tạo và các trợ lý khác của khoa, Trưởng phòng thí nghiệm.	85%
8	Bí thư đảng ủy	15%
9	Phó Bí thư đảng ủy, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh không bố trí cán bộ chuyên trách	30%
10	Phó Bí thư đảng ủy, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban Nữ công, Chủ tịch hội Cựu chiến binh có bố trí cán bộ chuyên trách	85%
11	Bí thư chi bộ	85%
12	Phó Bí thư chi bộ	90%
13	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.	
	Bí thư Đoàn trường là giáo viên, có số lượng sinh viên chính quy từ trên 10.000	30%
	Bí thư Đoàn trường là giáo viên, có số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	40%
	Bí thư Đoàn trường là giảng viên, có số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	50%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên là nhà giáo, có số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên	40%
	Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên là nhà giáo, có số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến dưới 10.000	50%
	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên là nhà giáo, có số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000	60%
	Bí thư liên chi đoàn là giảng viên có từ 1.000 sinh viên trở lên	60%
Bí thư liên chi đoàn là giảng viên có từ 500 đến dưới 1.000 sinh viên	70%	
Bí thư liên chi đoàn là giảng viên có dưới 500 sinh viên	80%	
14	Nhà giáo làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương	80%
15	Nhà giáo đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.	
16	Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT (Chi tiết tại Bảng 3)	





**Bảng 3. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy cho nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách**

STT	Chức danh	Định mức giảm
1	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn ĐHTN, Chủ tịch Công đoàn trường, Phó chủ tịch Công đoàn trường	44 giờ chuẩn
2	Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn trường, Chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên BCH Công đoàn khoa/ bộ môn và tương đương.	22 giờ chuẩn

2. Một số trường hợp đặc thù

a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp

- Đối với nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp, định mức giờ tiêu chuẩn dành cho công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập định mức giảm trừ là 15% định mức theo chức danh và được quy đổi ra số giờ tiêu chuẩn sau đó nhân với hệ số quy định theo số lượng sinh viên của lớp (Tỷ lệ như tỷ lệ tính giờ giảng dạy theo tín chỉ);

- Trường hợp nhà giáo làm công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập của các lớp có sinh viên quốc tế được cộng thêm 15 giờ tiêu chuẩn (sau khi đã nhân hệ số);

- Các trường hợp nhà giáo làm công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập của các lớp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quy định.

b) Nhà giáo kiêm nhiệm công tác trợ lý ở Khoa/ Bộ môn/ Viện thuộc Trường như: Trợ lý HSSV, trợ lý đào tạo, trợ lý NCKH, trợ lý đào tạo và NCKH...(Tùy thuộc vào vị trí việc làm của từng đơn vị) được giảm trừ là 15% theo định mức chức danh và được quy đổi ra số giờ tiêu chuẩn sau đó nhân với hệ số quy định theo số lượng sinh viên chính quy (Bảng 4);

**Bảng 4. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy cho nhà giáo làm công tác trợ lý**

STT	Số lượng sinh viên của khoa	Hệ số tính giờ tiêu chuẩn
1	< 200 SV	1,0
2	Từ 200 đến dưới 300	1,1
3	Từ 300 đến dưới 500	1,2
4	Từ 500 SV trở lên	1,3

c) Nhà giáo là giảng viên kiêm nhiệm công tác trợ lý đào tạo sau đại học: được cộng 48 tiết vào khối lượng giảng dạy của năm học;

d) Nhà giáo là trưởng nhóm, thành viên nghiên cứu chủ chốt, thành viên nghiên cứu của nhóm nghiên cứu mạnh: Do Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định.

3. Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ quản lý khác nhau thì tính tiêu chuẩn giờ giảng theo chức vụ có định mức phải thực hiện thấp nhất.



4. Giờ giảng dạy các lớp vừa làm vừa học được tính như giảng dạy các lớp chính quy (kinh phí lưu trú, vé tàu, xe... vẫn được tính theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường).

#### **Điều 7. Định mức giờ nghiên cứu khoa học**

1. Giờ chuẩn nghiên cứu khoa học là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định thuộc nhiệm vụ NCKH đối với mỗi chức danh tương ứng.

2. Định mức thời gian nghiên cứu khoa học của nhà giáo

a) Nhà giáo phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH;

b) Mỗi năm, nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm;

c) Định mức số giờ NCKH của nhà giáo trong một năm học tại Trường ĐHKH được quy định cụ thể như sau (Bảng 5).

**Bảng 5. Định mức giờ nghiên cứu khoa học**

STT	Chức danh của nhà giáo	Khung định mức giờ chuẩn NCKH
1	Giảng viên cao cấp	130
2	Giảng viên chính	100
3	Giảng viên	90
4	Trợ giảng	45

3. Định mức giờ chuẩn NCKH của nhà giáo

a) Nhà giáo được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy theo Điều 5 của Quy định này;

b) Định mức giờ NCKH cho nhà giáo đang đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ:

- Học tại nước ngoài: NCS, học viên cao học được miễn định mức NCKH;

- Học trong nước: Học viên cao học, NCS không tập trung được giảm 70% định mức NCKH; Học viên cao học, NCS tập trung được miễn định mức NCKH; trường hợp học viên cao học, NCS tập trung đăng ký tham gia giảng dạy và hưởng chế độ phụ cấp đứng lớp thì thực hiện nghĩa vụ NCKH như học viên cao học, NCS không tập trung;

- Nhà giáo được Nhà trường cử đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ được miễn định mức NCKH trong thời gian cử đi học;

c) Nhà giáo là trợ giảng, giảng viên tập sự được miễn định mức NCKH (không áp dụng cho giảng viên bị kéo dài thời gian tập sự); các nhà giáo kiêm nhiệm các công tác khác ở khoa không được miễn giảm định mức NCKH theo định mức thực hiện;

d) Nhà giáo trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài hạn được miễn 100% số giờ NCKH tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội;



đ) Nhà giáo nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng được giảm 10% định mức giờ NCKH (không vi phạm Pháp lệnh dân số);

e) Các chuyên viên, nhà giáo kiêm nhiệm công tác tại các phòng, viện, trung tâm tham gia giảng dạy và được hưởng phụ cấp đứng lớp thực hiện định mức NCKH theo định mức giảng dạy;

g) Đối với những nhà giáo không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

### **Điều 8. Quy định về bồi dưỡng chuyên môn (BDCM) của nhà giáo**

Mỗi năm, nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ BDCM được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

1. Định mức số giờ BDCM của nhà giáo được thực hiện theo Bảng 6.

**Bảng 6. Định mức giờ bồi dưỡng chuyên môn**

STT	Chức danh của Nhà giáo	Khung định mức giờ BDCM
1	Giảng viên cao cấp	30
2	Giảng viên chính	50
3	Giảng viên	70
4	Trợ giảng	110

a) Các hoạt động được xem là đủ giờ BDCM: Nhà giáo đi học cao học và NCS, học lý luận chính trị; học văn bằng 2; học ngoại ngữ, tin học; tham gia các lớp về bồi dưỡng chuyên môn; các cán bộ hoàn thành cả hai nhiệm vụ giảng dạy và NCKH; nhà giáo đủ định mức NCKH nhưng thiếu định mức giảng dạy do điều kiện khách quan;

b) Nhà giáo tham gia hội thảo cấp Trường, cấp Đại học Thái Nguyên được tính 20 tiết BDCM/1 hội thảo; tham gia hội thảo cấp Quốc gia, Quốc tế được tính 50 giờ BDCM/1 hội thảo;

c) Nhà giáo tham gia seminar bộ môn đầy đủ, dự giờ của các cán bộ trong bộ môn, khoa, Trường và được Trưởng khoa/Bộ môn xác nhận thì được tính tối đa 30 tiết vào giờ bồi dưỡng chuyên môn;

d) Nhà giáo tham gia công tác trợ giảng các học phần có nhà giáo thỉnh giảng giảng dạy nếu có xác nhận phân công của Trưởng khoa/ Bộ môn thuộc Trường thì được tính hoàn thành nhiệm vụ bồi dưỡng chuyên môn (chỉ tính 1 trợ giảng/1 học phần mời giảng);

đ) Nhà giáo hoàn thành nhiệm vụ NCKH đến đâu thì được tính hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn đến đó;

e) Nhà giáo thực hiện các nhiệm vụ tự bồi dưỡng chuyên môn phải có minh chứng nộp kèm theo (các chứng chỉ, chứng nhận, thư mời...).

2. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.



**Chương III**  
**QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN**  
**GIẢNG DẠY, GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHẾ ĐỘ**  
**LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

**Điều 9. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học của nhà giáo**

1. Các hoạt động chuyên môn được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy
- a) Giảng lý thuyết, giảng chuyên đề;
  - b) Hướng dẫn bài tập, thực hành, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến);
  - c) Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm tại phòng máy tính, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành...
  - d) Hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập, thực tế ngoài Trường;
  - đ) Hướng dẫn tiểu luận, đề án, khóa luận tốt nghiệp đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, đề án, đề án, dự án tốt nghiệp thạc sĩ định hướng ứng dụng (gọi chung là đề án), luận án tiến sĩ;
  - e) Các nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn, đề án tốt nghiệp thạc sĩ, luận án tiến sĩ;
  - g) Huấn luyện đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức, hướng dẫn các hoạt động thể thao, tập huấn, thi đấu giải thể thao các cấp và bồi dưỡng GV;
  - h) Các hoạt động khác do Hiệu trưởng quy định.
2. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học.
- Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo ở trình độ đại học được thực hiện theo Bảng 7.

**Bảng 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn đào tạo đại học  
ra giờ chuẩn giảng dạy**

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
<b>1</b>	<b>Giảng dạy lý thuyết (01 tín chỉ tính bằng 15 tiết dạy lý thuyết)</b>		
<i>1.1</i>	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	- Lớp từ 40 SV trở xuống	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 55 SV	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 56 - 70 SV	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 71 - 85 SV	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 86 - 100 SV	01 tiết	1,4
	- Lớp từ 101 -120 SV (lớp không quá 120 SV)	01 tiết	1,5





STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
1.2	<i>Đối với giảng dạy Giáo dục thể chất không chuyên: Giảng dạy lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến: tính như mục 1.1. Giảng dạy lý thuyết kết hợp làm mẫu ở sân bãi tính giờ như sau:</i>		
	- Lớp từ 40 SV trở xuống.	01 tiết	1,0
	- Lớp từ 41 - 50 SV	01 tiết	1,1
	- Lớp từ 51 - 60 SV	01 tiết	1,2
	- Lớp từ 61 - 70 SV	01 tiết	1,3
	- Lớp từ 71 - 80 SV (lớp không quá 80 SV)	01 tiết	1,4
1.3	<i>Giảng dạy (các học phần không chuyên ngữ) trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng Trung Quốc cho ngành Trung Quốc học, bằng tiếng Hàn Quốc cho ngành Hàn Quốc học. Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng Việt Nam, bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ) cho chương trình đào tạo chất lượng cao.</i>	Theo Quy chế chi tiêu Nội bộ hàng năm	
1.4	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng Việt cho người nước ngoài (đối với khóa SV nước ngoài học tiếng Việt để đạt chuẩn tiếng Việt trước khi vào học chuyên ngành đào tạo)</i>	Theo Quy chế chi tiêu Nội bộ	
2	<b>Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp (hoặc trực tuyến) và hướng dẫn các học phần thực tập, thực tế ngoài trường theo nhóm SV (nhóm thực hành, thảo luận, làm bài tập không quá 60 SV; nhóm thí nghiệm không quá 20 SV)</b>		
	- Nhóm dưới 20 SV	01 tiết	0,5
	- Nhóm từ 21 - 25 SV	01 tiết	0,6
	- Nhóm từ 26 - 30 SV	01 tiết	0,7
	- Nhóm từ 31 - 35 SV	01 tiết	0,8
	- Nhóm từ 36 - 40 SV	01 tiết	0,9
	- Nhóm trên 40 SV	01 tiết	1,0
3	<b>Hướng dẫn thực tập nghề nghiệp, rèn nghề ngoài Trường</b>		
	- Hướng dẫn SV thực tập chuyên môn cho 01 nhóm dưới 40 SV. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn	01 ngày	2,0
	- Hướng dẫn SV thực tập chuyên môn cho 01 nhóm từ 40 SV trở lên. Nếu có nhiều người cùng hướng dẫn thì số giờ chuẩn quy đổi cho từng người được tính bằng tổng số giờ chuẩn chia cho số người hướng dẫn	01 ngày	2,5



STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Hướng dẫn SV thực tập môn học, thực tập cuối khóa tại các cơ sở thực tập ngoài trường (SV chương trình tiên tiến nếu thực tập tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thì được tính hệ số như quy đổi với giảng dạy bằng ngoại ngữ)	01 tuần/ SV	0,2
4	<b>Hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp, SV nghiên cứu khoa học</b> (Hướng dẫn người nước ngoài làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học viết bằng tiếng Việt được nhân hệ số 1,5; Hướng dẫn SV làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH viết bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số từ 1,5)		
4.1	- Hướng dẫn SV làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học (bao gồm duyệt đề tài, hướng dẫn làm đề cương, hướng dẫn chung, kiểm tra thực tế tại cơ sở, đọc bản thảo,...)	01 đồ án/ khóa luận	15,0
4.2	- Hướng dẫn SV viết báo cáo Thực tập tốt nghiệp (nếu có, tùy theo đặc điểm từng ngành đào tạo)	01 báo cáo	8,0
4.3	Hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học	01 Đề tài	15,0
4.4	- Các hoạt động đào tạo (đại học chính quy, liên thông, VLVH) thực hiện thống nhất cách quy đổi theo các mục nêu trên.		
5	<b>Ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần</b>		
5.1	Kiểm tra định kỳ, kiểm tra/thi giữa học phần (do GV phụ trách thực hiện, không quá 01 bài kiểm tra/01 tín chỉ)		
	- Ra đề kiểm tra (01 đề và đáp án)	01 lần kiểm tra	0,5
	- Chấm bài kiểm tra	25 bài	1,0
5.2	Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết)		
5.2.1	Ra đề thi viết của học phần gồm 03 đề và đáp án kèm theo. Học phần 02 tín chỉ thời gian thi ít nhất 60 phút; Học phần 03 tín chỉ ít nhất 90 phút; Học phần 04 tín chỉ trở lên ít nhất 120 phút. Nếu đề thi lấy từ ngân hàng đề thi thì không được tính giờ. Định mức giờ xây dựng ngân hàng đề thi, rà soát và bổ sung ngân hàng đề thi do đơn vị quy định.		
	- Thi 60 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và đáp án	1,25
	- Thi 90 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và đáp án	1,5



STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	- Thi 120 phút (03 đề thi và đáp án)	03 đề và đáp án	2,0
	- Thẩm định đề thi viết (cho các loại đề 60, 90 và 120 phút)	03 đề và đáp án	0,5
5.2.2	Coi thi: Mỗi phòng thi có 02 người coi thi; mỗi người được tính:		
	- Coi thi 60 phút	01 Ca thi	1,0
	- Coi thi 90 phút	01 Ca thi	1,25
	- Coi thi 120 phút	01 Ca thi	1,5
5.2.3	Chấm thi		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 25 bài/1 giờ chuẩn)	25 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 90 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 20 bài/1 giờ chuẩn)	20 bài	1,0
	- Chấm thi đề thi 120 phút (02 người chấm, mỗi người được tính 15 bài/1 giờ chuẩn)	15 bài	1,0
5.3	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).</i>		
5.3.1	Ra đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án). Nếu đề thi lấy từ ngân hàng có sẵn thì không được tính giờ.	10 đề thi + Đáp án	1,5
5.3.2	Thẩm định đề thi vấn đáp	10 đề thi + Đáp án	0,75
5.3.3	Coi thi (mỗi phòng hỏi thi phải có 01 người coi)	1 buổi thi	2,0
5.3.4	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 02 người) Hỏi thi được tính: 10 sinh viên được tính 01 giờ chuẩn cho mỗi người hỏi.	10 sinh viên	1,0
5.4	<i>Hướng dẫn và chấm Tiểu luận kết thúc học phần</i>		
	- Học phần 2 tín chỉ	15 bài	1,0
	- Học phần 3 tín chỉ	10 bài	1,0
	- Học phần 4 tín chỉ trở lên	8 bài	1,0
5.5	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Trắc nghiệm).</i>		
5.5.1	Ra đề thi trắc nghiệm:		
	- Xây dựng câu hỏi cho đề thi môn trắc nghiệm để đưa vào ngân hàng câu hỏi	10 câu hỏi (kèm theo đáp án)	1,0
	- Tự tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi gốc (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề.	20 đề (kèm đáp án)	1,0
	- Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì GV không được tính giờ.		
5.5.2	Thẩm định đề thi trắc nghiệm	03 đề thi + Đáp án	0,5



STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
5.5.3	Coi thi: Tính theo số lượng sinh viên thi	10 sinh viên	1,0
5.5.4	Chấm thi trắc nghiệm (chấm tay). Nếu thi trên máy vi tính thì nhà giáo tham gia được tính giờ như coi thi.	35 bài chấm tay	1,0
<b>6</b>	<b>Chấm báo cáo thực tế, thực tập; Chấm, phản biện và bảo vệ, khóa luận tốt nghiệp</b>		
	- Chấm báo cáo thực tế, thực tập (mỗi báo cáo 02 người chấm, mỗi người được tính 02 giờ chuẩn)	01 báo cáo	2,0
	- Chấm khóa luận tốt nghiệp không bảo vệ (mỗi khóa luận 2 người chấm, mỗi người được tính 3,0 giờ chuẩn).	01 khóa luận	6,0
	- Phản biện khóa luận tốt nghiệp (nếu khóa luận bảo vệ trước Hội đồng)	01 khóa luận	2,0
	- Chấm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng (Hội đồng tối thiểu phải có 3 người, mỗi thành viên được tính 1,5 giờ chuẩn)	01 khóa luận	1,5
<b>7</b>	Các trường hợp đặc thù khác quy đổi hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Hiệu trưởng xem xét quyết định		

Ghi chú:

- Chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục của GV thể dục thể thao thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, GV thể dục thể thao (Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính bằng 1,0 % mức lương tối thiểu chung cho 01 tiết giảng thực hành).

- Chế độ bồi dưỡng, chế độ trang phục của GV giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT- BGDDĐT-BLĐT BXH-BQP-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, GV giáo dục quốc phòng và an ninh (Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính được hưởng 1,0 % mức lương cơ sở cho một tiết giảng, giờ giảng).

3. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ,...) như sau:

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trên lớp hoặc trực tuyến; công tác đề thi, coi thi và chấm thi.

Lớp đào tạo trình độ sau đại học tối đa không vượt quá 80 học viên/lớp. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy cho các hoạt động đào tạo đại học, cao đẳng được thực hiện qua Bảng 8.



**Bảng 8. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học ra giờ chuẩn giảng dạy**

STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
<b>1</b>	<b>Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp thạc sĩ (học viên thạc sĩ và/hoặc nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ, nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần,..)</b>		
1.1	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến</i>		
	Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,6
	Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,7
	Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	1,8
1.2	<i>Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)</i>		
	Lớp từ 40 học viên trở xuống	01 tiết	1,8
	Lớp từ 41 - 60 học viên	01 tiết	1,9
	Lớp từ 61 - 80 học viên (lớp không quá 80 HV)	01 tiết	2,0
<b>2</b>	<b>Giảng chuyên đề, lý thuyết cho lớp tiến sĩ</b>		
	Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến	01 tiết	1,8
	Giảng dạy trên lớp hoặc trực tuyến bằng tiếng nước ngoài (các học phần không chuyên ngữ)	01 tiết	2,0
<b>3</b>	<b>Hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận seminar trên lớp và trực tuyến theo nhóm học viên sau đại học (mỗi nhóm không quá 20 học viên)</b>		
	Nhóm nghiên cứu sinh tiến sĩ	01 tiết	1,0
	Nhóm học viên thạc sĩ	01 tiết	0,7
<b>4</b>	<b>Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương đương (mỗi nhóm không quá 20 học viên, nếu lớp thực tập đông thì chia nhóm)</b>		
	Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ	01 ngày	2,5
	Hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ	01 ngày	2,2
<b>5</b>	<b>Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (Hướng dẫn người nước ngoài viết luận văn, luận án, chuyên đề,... bằng tiếng Việt được nhân hệ số 1,1 - 1,5; Hướng dẫn học viên viết luận văn, luận án, chuyên đề,... bằng tiếng Anh đối với các ngành đào tạo không chuyên ngữ được nhân hệ số 1,1 - 1,5)</b>		
	- Hướng dẫn luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ (tính giờ chuẩn vào năm học học viên bảo vệ luận văn/ đề án tốt nghiệp). Nếu luận văn/ đề án tốt nghiệp có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất được tính	01 luận văn/	50





STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
	2/3 số giờ hướng dẫn; người hướng dẫn thứ hai được tính 1/3 số giờ hướng dẫn.	01 đề án TN	
	- Hướng dẫn luận án tiến sĩ, được tính tối đa 200 giờ chuẩn cho một luận án; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Nếu luận án có 02 người cùng hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 tổng số giờ hướng dẫn	01 luận án	200
	- Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết chuyên đề tiến sĩ, bài tiểu luận tổng quan (có quyết định giao nhiệm vụ của Thủ trưởng cơ sở đào tạo)	01 chuyên đề/ tiểu luận	25
<b>6</b>	<b>Ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần</b> (căn cứ vào điều kiện cụ thể của đơn vị, Hiệu trưởng lựa chọn phương án và cách thức khác để quy đổi giờ ra đề, coi, chấm kiểm tra và thi kết thúc học phần phù hợp với định mức chuẩn dưới đây).		
6.1	<i>Kiểm tra định kỳ (do GV phụ trách thực hiện)</i>		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án/ hoặc đề cương tiêu luận	01 đề và đáp án	0,3
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận	01 bài	0,1
6.2	<i>Kiểm tra giữa học phần (nếu có)</i>		
	- Biên soạn đề kiểm tra kèm đáp án (ít nhất có 03 đề kèm theo đáp án)	01 đề và đáp án	0,5
	- Chấm bài kiểm tra/ tiểu luận (01 bài có 02 người chấm, mỗi người được tính 0,2 giờ chuẩn).	01 bài (2 người chấm)	0,2
6.3	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Viết).</i>		
6.3.1	Ra đề thi viết của học phần gồm 02 đề và đáp án kèm theo. Học phần 02 tín chỉ thời gian thi ít nhất 60 phút; Học phần 03 tín chỉ ít nhất 90 phút; Học phần 04 tín chỉ trở lên ít nhất 120 phút. Nếu đề thi lấy từ ngân hàng câu hỏi thì không được tính giờ.		
	- Thi 60 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	1,2
	- Thi 90 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	1,5
	- Thi 120 phút (02 đề thi và đáp án)	02 đề và đáp án	2,0
	- Thẩm định đề thi viết (cho các loại đề 60, 90 và 120 phút)	02 đề và đáp án	0,5





STT	Nhiệm vụ, công việc	Đơn vị	Giờ chuẩn
6.3.2	Chấm thi		
	- Chấm thi đề thi 60 phút (02 người chấm)	01 bài	0,2
	- Chấm thi đề thi 90 phút (02 người chấm)	01 bài	0,3
	- Chấm thi đề thi 120 phút (02 người chấm)	01 bài	0,4
6.4	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Vấn đáp).</i>		
6.4.1	Ra đề thi vấn đáp (kèm theo đáp án). Nếu đề thi lấy từ ngân hàng có sẵn thì không được tính giờ.	01 đề thi + Đáp án	0,2
6.4.2	Thẩm định đề thi vấn đáp	01 đề thi + Đáp án	0,1
6.4.3	Coi thi (mỗi phòng hỏi thi phải có 01 người coi)	1 buổi thi	2,0
6.4.4	Hỏi và chấm thi (mỗi bàn hỏi thi có 02 người)		
	- 01 học viên được hỏi (tính giờ cho 02 người)	01 học viên	0,3
	- 01 học viên được hỏi thi lâm sàng ngành Y - Dược (tính giờ cho 02 người)	01 học viên	0,4
6.5	<i>Hướng dẫn và chấm Tiểu luận thay thi kết thúc học phần</i>		
	- Học phần 02 tín chỉ	05 tiểu luận	1,0
	- Học phần 03 tín chỉ	04 tiểu luận	1,0
	- Học phần 04 tín chỉ trở lên	03 tiểu luận	1,0
6.6	<i>Thi kết thúc học phần (đối với thi Trắc nghiệm)</i>		
6.6.1	Ra đề thi trắc nghiệm:		
	- Xây dựng câu hỏi cho đề thi môn trắc nghiệm để đưa vào ngân hàng câu hỏi	05 câu hỏi (kèm đáp án)	1,0
	- Tự tổ hợp đề từ ngân hàng đề thi gốc (ít nhất có 5 phiên bản) và nhân bản đề.	05 đề (kèm đáp án)	1,0
	- Đề thi được lấy từ ngân hàng đề thi có sẵn thì nhà giáo không được tính giờ.		
6.6.2	Thẩm định đề thi trắc nghiệm	03 đề thi + đáp án	0,5
6.6.3	Chấm thi trắc nghiệm (chấm tay). Nếu thi trên máy vi tính thì nhà giáo tham gia được tính giờ như coi thi.	01 bài chấm tay	0,1
7	Các trường hợp đặc thù khác quy đổi hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn do Hiệu trưởng xem xét quyết định		



b) Công tác coi thi, biên soạn đề thi và chấm thi sau đại học

- Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra trong đào tạo trình độ đại học, cao đẳng;

- Biên soạn đề thi, chấm thi đối với các hình thức thi vấn đáp, trắc nghiệm hoặc lâm sàng tính giờ chuẩn như quy định đối với bài thi kết thúc học phần với hình thức thi tương ứng. Công tác biên soạn đề cho bài kiểm tra bộ phận, biên soạn đề thi, chấm bài kiểm tra bộ phận, chấm bài thi, chấm tiểu luận/ bài tập (tương đương bài kiểm tra bộ phận) đối với đào tạo trình độ tiến sĩ, được cộng thêm từ 0,1 đến tối đa 0,2 giờ chuẩn vào mỗi giờ chuẩn tính cho các hoạt động tương ứng quy định đối với đào tạo trình độ thạc sĩ.

c) Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy (Bảng 9).

**Bảng 9. Quy đổi các hoạt động chuyên môn sau đại học khác ra giờ chuẩn giảng dạy**

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn tối đa	Đối tượng được tính giờ
1	Bảo vệ đề cương đề tài luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ	01 đề cương	6,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
2	Bảo vệ đề cương chi tiết luận án tiến sĩ	01 đề cương	30,0	Hội đồng tối thiểu 05 thành viên
3	Thẩm định luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ trước khi bảo vệ chính thức (nếu có)	01 luận văn/ đề án	3,0	Hội đồng tối thiểu 03 thành viên
4	Phản biện luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ	01 luận văn/ đề án	10,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng
5	Đánh giá luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ	01 luận văn/ đề án	25,0	Hội đồng đánh giá luận văn tối thiểu có 05 thành viên; Hội đồng đánh giá đề án tối thiểu có 03 thành viên
6	Thẩm định độc lập luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ	01 luận văn/ đề án	30,0	03 cán bộ thẩm định độc lập
7	Chấm chuyên đề/ tiểu luận tổng quan của NCS	01 chuyên đề	12,0	Tiểu ban chấm tối thiểu 03 thành viên
8	Phản biện luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	20,0	02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng cơ sở
9	Đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Cơ sở)	01 luận án	70,0	Hội đồng 07 thành viên



STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn tối đa	Đối tượng được tính giờ
10	Phản biện độc lập luận án	01 luận án	40,0	02 cán bộ phản biện độc lập
11	Phản biện luận án cấp Trường	01 luận án	30,0	03 ủy viên phản biện của Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học
12	Đánh giá luận án cấp Trường	01 luận án	84,0	Hội đồng 07 thành viên

**Điều 10. Quy đổi các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ NCKH**

1. Các hoạt động NCKH của nhà giáo đại học quy đổi ra giờ (chuẩn) NCKH được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

a) Thực hiện các đề tài, nhiệm vụ NCKH các cấp: bao gồm chủ nhiệm đề tài; thành viên tham gia thực hiện đề tài, tham gia nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Các loại đề tài NCKH bao gồm:

- Đề tài cấp Nhà nước, đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước, đề tài độc lập cấp Nhà nước, đề tài theo Nghị định thư, hợp tác song phương;

- Đề tài cấp bộ và tương đương: Đề tài do các bộ, ban ngành Trung ương là cơ quan chủ quản; đề tài hợp tác quốc tế; đề tài cấp ĐHKH; đề tài nhánh cấp Nhà nước; đề tài thuộc chương trình KH-CN cấp bộ; đề tài do các tổ chức nước ngoài tài trợ; đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do ngân sách Nhà nước tài trợ; đề tài dự án nghiên cứu do các tổ chức hoặc trường đại học nước ngoài tài trợ trên 300 triệu đồng; đề tài hợp đồng với các doanh nghiệp, các đơn vị ngoài trường có giá trị trên 300 triệu đồng (không sử dụng ngân sách Nhà nước);

- Đề tài cấp cơ sở (đề tài cấp trường và tương đương): gồm các đề tài do hiệu trưởng phê duyệt; các đề tài hợp đồng với các địa phương, doanh nghiệp có giá trị hợp đồng đến 300 triệu đồng;

b) Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (bài báo khoa học); viết báo cáo khoa học đăng trong các kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình môn học, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn phục vụ giảng dạy và học tập;

d) Hướng dẫn sinh viên NCKH; Huấn luyện sinh viên tham gia đội tuyển dự thi Olympic quốc gia, quốc tế; tổ chức; hướng dẫn sinh viên các hoạt động thể thao, nghệ thuật, tập huấn, thi đấu giải thể thao, nghệ thuật các cấp;



đ) Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, quy trình công nghệ,...;

e) Các hoạt động khác do Hiệu trưởng quy định.

2. Quy đổi các hoạt động nghiên cứu khoa học thành số giờ chuẩn NCKH (Bảng 10)

**Bảng 10. Quy đổi các hoạt động NCKH thành số giờ nghiên cứu khoa học**

STT	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
<b>I</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ NCKH</b> (Chủ nhiệm được tính 50%, phần còn lại chia đều cho các thành viên) và được tính cụ thể như sau:			
1	Đề tài cấp Nhà nước trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	4	360
2	Đề tài nhánh cấp Nhà nước, cấp Bộ trọng điểm trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3,5	315
4	Đề tài hợp tác quốc tế, cấp Bộ, Cấp ĐHTN, cấp tỉnh trong thời hạn thực hiện, mỗi năm được tính	01 đề tài	3	270
5	Đề tài cấp cơ sở (đề tài đạt giải thưởng từ giải ba trở lên tại các cuộc thi sáng tạo cấp Quốc gia được cộng thêm 180 giờ)	01 đề tài	1	90
6	Hướng dẫn sinh viên NCKH hoặc hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia (giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng KH trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia)	01 đề tài	0,7	63
<b>II</b>	<b>Công bố các kết quả nghiên cứu</b> (Tác giả chính được tính 1/3, phần còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả kể cả tác giả chính). Tác giả chính là người đứng đầu bài báo và/hoặc tác giả liên hệ (Corresponding author). Nếu có nhiều tác giả liên hệ thì 1/3 chia đều cho số tác giả liên hệ.			
1	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục ISI (Bài Q1 được cộng thêm 130 giờ, bài Q2 được cộng thêm 50 giờ)	01 bài báo	3	270
2	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus	01 bài báo	2,5	225
3	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế khác (được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm)	01 bài báo	2	180
4	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm từ 0,75 trở lên	01 bài báo	2	180



STT	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
5	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm từ 0,25 đến dưới 0,75	01 bài báo	1,5	135
6	Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị/ hội thảo quốc gia, quốc tế có phản biện được đăng trong kỷ yếu có mã số xuất bản ISBN	01 báo cáo	1,5	135
7	Báo cáo khoa học tại hội nghị/ hội thảo chuyên ngành khác được in trong kỷ yếu (xuất bản nội bộ)	01 báo cáo	0,5	45
8	Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình - Giáo trình: Mỗi tín chỉ được tính - Sách chuyên khảo: mỗi 30 trang được tính - Sách tham khảo: mỗi 50 trang được tính - Sách hướng dẫn: mỗi 50 trang được tính <i>(Chủ biên được tính 30% số giờ, phần còn lại chia đều cho tất cả các tác giả; xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính hệ số 1,5 trừ các sách phục vụ đào tạo chuyên ngữ)</i>	1TC	1	90
		30 Tr.	1	90
		50 Tr.	1	90
		50 Tr.	0,7	60
<b>III</b>	<b>Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, sản phẩm khoa học được cấp bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích; tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (chia đều cho các tác giả)</b>			
1	Kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được cấp bằng độc quyền sáng chế	01 sản phẩm	4	360
2	Quyền tác giả, sở hữu trí tuệ	01 sản phẩm	3	270
3	Thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng (từ giải ba) cấp tỉnh trở lên	01 giải thưởng	1	90
4	Giải thưởng Nghiên cứu khoa học quốc gia, quốc tế	01 giải thưởng	1	90
<b>IV</b>	<b>Các hoạt động khác hỗ trợ nghiên cứu khoa học</b>			
1	Hướng dẫn đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học (01 GV/01 đề tài)			
	- Đề tài NCKH sinh viên được giải thưởng cấp Bộ, Tỉnh (từ giải ba trở lên)	01 đề tài		30
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường được giải thưởng (từ giải ba trở lên)	01 đề tài		20
	- Đề tài NCKH sinh viên cấp trường	01 đề tài		63
2	Các hoạt động khác được xem xét để tính giờ NCKH do			





STT	Hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi	Số giờ NCKH tối đa
	Hiệu trưởng quy định cụ thể, nhưng không vượt quá số giờ chuẩn đã quy định			
<b>V</b>	<b>Tham gia các Hội đồng khoa học</b>			
1	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch/phản biện/người - Các ủy viên khác/ người	01 HĐ 01 HĐ	0,1 0,08	9 7
2	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp ĐHTN hoặc tương đương, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch/phản biện/người - Các ủy viên khác/ người	01 HĐ 01 HĐ	0,08 0,07	7 6
3	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Cơ sở, mỗi hội đồng được tính: - Chủ tịch/phản biện/người - Các ủy viên khác/ người	01 HĐ 01 HĐ	0,07 0,05	6 4

**Ghi chú:** Việc kê khai và xác nhận giờ NCKH của nhà giáo thực hiện như sau:  
- Cuối mỗi năm học (cuối tháng 5 hàng năm), các khoa, bộ môn quản lý chuyên môn thống kê số giờ NCKH của nhà giáo trong năm học kèm theo minh chứng và gửi về Viện KH&CN.

- Viện KH&CN tổng hợp số giờ NCKH của nhà giáo trong năm trình Ban Giám hiệu phê duyệt.

- Báo cáo thống kê giờ NCKH của nhà giáo được Hiệu trưởng phê duyệt là nguồn minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học.

**Điều 11. Quy đổi tương đương sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sang khối lượng giảng dạy**

1. Điều kiện quy đổi tương đương:

a) Nhà giáo phải thực hiện giảng dạy trọn vẹn ít nhất 01 học phần mới được tính giờ quy đổi;

b) Giờ quy đổi không tính vào vượt giờ giảng dạy, chỉ tính vào giờ thiếu so với định mức giảng dạy để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên trong năm học. Giờ quy đổi không có giá trị thay thế định mức giờ chuẩn giảng dạy cho các ứng viên giáo sư, phó giáo sư và các quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Sản phẩm khoa học được tính quy đổi là bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, bài báo, sách giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo (được lãnh đạo đơn vị xác



nhận đưa vào sử dụng trong giảng dạy đại học hoặc sau đại học) được công bố, xuất bản trong năm học được xét quy đổi;

d) Cách chia giờ tuân theo cách chia điểm công trình của HĐ CDGSNN, cụ thể:

- Đối với giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo có chủ biên: Chủ biên được tính 30% số giờ, phần còn lại chia đều cho tất cả các tác giả, kể cả chủ biên; xuất bản bằng tiếng nước ngoài tính hệ số 1,5 trừ các sách phục vụ đào tạo chuyên ngữ.

- Đối với các bài báo khoa học nhiều tác giả thì tác giả chính được tính 1/3, phần còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả kể cả tác giả chính). Tác giả chính là người đứng đầu bài báo và/hoặc tác giả liên hệ (Corresponding author). Nếu có nhiều tác giả liên hệ thì 1/3 chia đều cho số tác giả liên hệ.

- Sở hữu trí tuệ, sản phẩm khoa học được cấp bằng độc quyền sáng chế; giải pháp hữu ích thì chia đều cho các tác giả.

2. Số giờ chi tiết của từng sản phẩm khoa học chuyên (quy đổi) sang khối lượng giảng dạy được tính theo Bảng 11:

**Bảng 11. Quy đổi kết quả công bố khoa học sang khối lượng giảng dạy trong Trường**

STT	Công bố các kết quả nghiên cứu	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi
1	Kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	01 sản phẩm	360
2	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục ISI ( <i>Bài Q1 được cộng thêm 200 giờ, bài Q2 được cộng thêm 100 giờ, theo xếp hạng của Scimago</i> )	01 bài báo	200
3	Bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục Scopus	01 bài báo	120
4	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế khác (được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm)	01 bài báo	100
5	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính từ 1,0 điểm trở lên	01 bài báo	100
6	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính từ 0,75 điểm đến dưới 1 điểm	01 bài báo	50
7	Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận và tính từ 0,25 đến 0,5 điểm	01 bài báo	30



STT	Công bố các kết quả nghiên cứu	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn giảng dạy quy đổi
8	Xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình, chương sách quốc tế	01 sách/chương sách	150

### **Điều 12. Chế độ làm việc vượt định mức lao động**

1. Trong một năm học, nhà giáo giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật. Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước và điều kiện thực tế của đơn vị để quyết định chế độ chi trả phù hợp.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của nhà giáo hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động

3. Nhà giáo được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Có số giờ giảng dạy vượt định mức;
- b) Hoàn thành nhiệm vụ NCKH; Riêng đối với nhà giáo đang tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn;
- c) Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với nhà giáo.

4. Nhà giáo vượt giờ chuẩn giảng dạy nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định thì phải trừ số giờ giảng dạy bằng số giờ còn thiếu cho nhiệm vụ NCKH chưa hoàn thành.

5. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các cán bộ giảng dạy của khoa/bộ môn/viện.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

1. Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định, đảm bảo yêu cầu mỗi nhà giáo phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

2. Trưởng các đơn vị có trách nhiệm triển khai và thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý, đảm bảo yêu cầu mỗi nhà giáo phải thực hiện đồng thời nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

3. Các đơn vị: Phòng Đào tạo, Phòng Tổng hợp, Viện Khoa học và Công nghệ phối hợp với các đơn vị để thực hiện.



**Điều 14. Quy định về sửa đổi, bổ sung**

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Ban Giám hiệu (qua Phòng Đào tạo) để xem xét, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp. / *Hal*